

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG MỎ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 35
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 35



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Mỏ (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Mỏ được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100103390 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 06 tháng 02 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ mười bốn ngày 21 tháng 09 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 38 Phố Bích Cầu, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Trần Thông Đạt	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 03 tháng 01 năm 2019)
Ông: Vũ Ngọc Minh	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 30 tháng 03 năm 2018 và miễn nhiệm ngày 21 tháng 12 năm 2018)
Ông: Trần Tiến Dũng	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 30 tháng 03 năm 2018)
Bà: Đặng Phương Mai	Thành viên	
Ông: Nguyễn Trường Giang	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 15 tháng 05 năm 2018)
Ông: Hoàng Văn Đồng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 15 tháng 05 năm 2018)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Trần Thông Đạt	Giám đốc	
Ông: Lê Hoàng	Phó Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 13 tháng 03 năm 2018)
Ông: Nguyễn Đức Liên	Phó Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 05 tháng 06 năm 2018)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Nguyễn Thị Quỳnh Anh	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 15 tháng 06 năm 2018)
Ông: Mai Thăng Long	Thành viên	
Bà: Nguyễn Thị Xuân Quyên	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Mỏ

Số 38 Phố Bích Câu, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Trần Thông Đạt
Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Mỏ**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Mỏ được lập ngày 10 tháng 03 năm 2019, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Các khoản công nợ phải thu chưa được đối chiếu, xác nhận của Công ty tại ngày 01/01/2018 và 31/12/2018 lần lượt là 8.470 triệu và 15.372 triệu đồng; Các khoản công nợ phải trả chưa được đối chiếu, xác nhận của Công ty tại ngày 01/01/2018 và 31/12/2018 lần lượt là 4.856 triệu và 15.432 triệu đồng; Trong đó số dư công nợ phải thu liên quan đến dự án Muối mỏ Lào tại ngày 31/12/2018 là 11.159 triệu đồng, số dư công nợ phải trả liên quan đến dự án Muối mỏ Lào tại ngày 31/12/2018 là 12.254 triệu đồng. Với các tài liệu hiện có tại Công ty, chúng tôi không thu thập được đầy đủ các bằng chứng để đưa ra kết luận về tính hiện hữu, tính chính xác của các khoản công nợ này.

- Tại ngày 31/12/2018, Công ty chưa thực hiện trích lập Dự phòng nợ phải thu khó đòi Công ty TNHH Muối mỏ Việt Lào liên quan đến dự án Muối mỏ Lào số tiền là 663 triệu đồng.
- Tại ngày 31/12/2018, Công ty chưa thực hiện trích lập Dự phòng tổn thất đối với Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và khoản Tạm ứng liên quan đến Hợp đồng số 11/HĐ-VLCS ngày 16/01/2014 - Thực hiện gói thầu số 01 - Lập Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án khai thác và chế biến muối mỏ tại Huyện Nongbok, Tỉnh Khammouan và Huyện Xaibuoli, Tỉnh Savannakhet, Nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào với số tiền lần lượt là 1.810 triệu đồng và 208 triệu đồng.
- Tại ngày 31/12/2018, Công ty chưa thực hiện trích lập Dự phòng nợ phải thu khó đòi của Hợp đồng số F003/PG-001/INCODEMIC ngày 15/09/2015 và Phụ lục HĐ số 02/F003/PG-001/INCODEMIC ký ngày 02/12/2015 - Khoan thăm dò địa tầng, lấy mẫu, phân tích, đo địa vật lý, khoan doa chống ống, bơm trám xi măng lỗ khoan, bơm thổi rửa giếng khoan và đào tạo chạy thử 10 giếng khoan số tiền là 2.597 triệu đồng.
- Công ty đang ghi nhận khoản tiền đối tác ứng trước tiền từ hoạt động Hợp tác kinh doanh vào Thu nhập của năm 2017, số tiền 700 triệu đồng. Nếu Công ty thực hiện đúng theo quy định thì chỉ tiêu "Phải trả ngắn hạn khác" (Mã số 319) trên Bảng cân đối kế toán năm 2017 tăng lên tương ứng 700 triệu đồng; Đồng thời, chỉ tiêu "Thu nhập khác" (Mã số 31) trên Báo cáo Kết quả kinh doanh năm 2017 giảm đi và năm 2018 tăng lên tương ứng là 700 triệu đồng.
- Tại thời điểm 31/12/2018, Báo cáo tài chính của Công ty đang phản ánh nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 17.448 triệu đồng, lỗ lũy kế là 25.223 triệu đồng lớn hơn vốn góp của chủ sở hữu. Những sự kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính của Công ty đang được lập dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì các lý do mà Ban Giám đốc đã trình bày tại Thuyết minh số 34 của Báo cáo tài chính.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Mỏ tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại thời điểm 31/12/2018, Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Mỏ còn tồn tại các khoản vay cá nhân có số dư 4.420 triệu đồng đã quá hạn thanh toán nhưng chưa được ký phụ lục gia hạn.



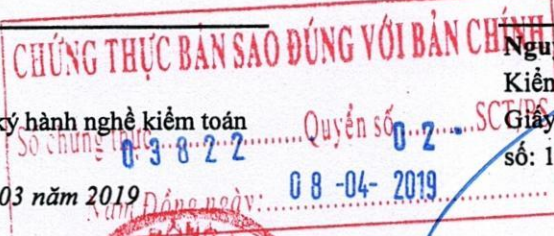
Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0725-2018-002-1

Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2019



Nguyễn Ngọc Lan

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 1427-2018-002-1



PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Thu Trang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

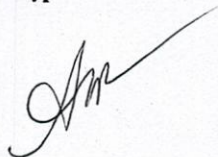
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		27.389.708.085	32.543.267.760
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	136.400.693	1.164.746.535
111	1. Tiền		136.400.693	1.164.746.535
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	500.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		500.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		23.520.605.038	26.678.306.396
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	15.168.430.214	16.809.324.426
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	686.387.023	2.398.859.750
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	396.070.559
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	07	11.182.529.242	8.996.208.552
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.516.741.441)	(1.922.156.891)
140	IV. Hàng tồn kho	09	3.232.702.354	4.672.777.890
141	1. Hàng tồn kho		5.675.501.210	6.099.383.743
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.442.798.856)	(1.426.605.853)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		-	27.436.939
153	1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	-	27.436.939
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		8.032.807.539	9.620.050.267
220	I. Tài sản cố định		6.593.288.262	9.243.027.166
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	6.593.288.262	9.243.027.166
222	- Nguyên giá		15.390.429.803	19.619.918.518
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.797.141.541)	(10.376.891.352)
260	II. Tài sản dài hạn khác		1.439.519.277	377.023.101
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	1.439.519.277	377.023.101
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		35.422.515.624	42.163.318.027

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		45.788.736.888	45.208.060.124
310	I. Nợ ngắn hạn		44.837.284.088	42.877.141.924
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	2.854.965.694	2.107.558.239
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	15.370.544.262	12.635.000.319
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1.041.325.509	3.359.162.343
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	867.693.987	5.186.233.032
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	17	12.797.301.143	8.720.264.949
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	11.861.284.981	10.824.754.530
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		44.168.512	44.168.512
330	II. Nợ dài hạn		951.452.800	2.330.918.200
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	100.000.000	100.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	851.452.800	2.230.918.200
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		(10.366.221.264)	(3.044.742.097)
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	(10.366.221.264)	(3.044.742.097)
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		14.737.250.000	14.737.250.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		14.737.250.000	14.737.250.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		119.658.379	119.658.379
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(25.223.129.643)	(17.901.650.476)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(17.901.650.476)	(6.921.719.026)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(7.321.479.167)	(10.979.931.450)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		35.422.515.624	42.163.318.027

Người lập biểu



Nguyễn Thị Quỳnh Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Quỳnh Anh

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2019

Giám đốc



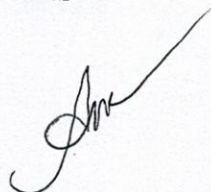
Trần Thông Đạt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

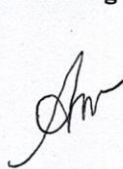
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	10.277.734.362	21.645.800.014
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	18.895.773	17.882.727
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	10.258.838.589	21.627.917.287
11	4. Giá vốn hàng bán	23	11.709.751.516	25.900.537.268
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(1.450.912.927)	(4.272.619.981)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	37.855.569	26.926.340
22	7. Chi phí tài chính	25	1.624.851.689	1.826.006.967
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.624.792.857	1.733.313.326
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.646.107.289	4.343.936.723
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(9.684.016.336)	(10.415.637.331)
31	11. Thu nhập khác	27	5.573.635.000	844.159.800
32	12. Chi phí khác	28	3.211.097.831	542.764.889
40	13. Lợi nhuận khác		2.362.537.169	301.394.911
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(7.321.479.167)	(10.114.242.420)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	-	94.083.330
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(7.321.479.167)	(10.208.325.750)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	(4.968)	(6.927)

Người lập biểu



Nguyễn Thị Quỳnh Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Quỳnh Anh

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2019

Giám đốc



Trần Thông Đạt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(7.321.479.167)	(10.114.242.420)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		6.661.953.745	5.169.264.738
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.160.806.674	1.528.790.575
03	- Các khoản dự phòng		2.610.777.553	1.684.662.392
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		1.265.576.661	222.498.445
06	- Chi phí lãi vay		1.624.792.857	1.733.313.326
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(659.525.422)	(4.944.977.682)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		1.198.233.051	752.071.301
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		423.882.533	6.419.518.503
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		243.885.383	1.381.677.130
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.062.496.176)	289.608.935
14	- Tiền lãi vay đã trả		(945.066.527)	(1.760.287.003)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(393.537.762)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	1.193.404.961
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(37.282.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(801.087.158)	2.900.196.383
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(44.500.000)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		230.000.000	2.566.818.181
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(500.000.000)	(396.070.559)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		396.070.559	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		34.105.706	1.399.139
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		115.676.265	2.172.146.761
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	5.894.900.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		7.184.115.012	14.401.462.388
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(7.527.049.961)	(24.316.262.020)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(342.934.949)	(4.019.899.632)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(1.028.345.842)	1.052.443.512
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.164.746.535	112.303.023
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	136.400.693	1.164.746.535

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2019

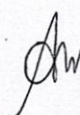
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Quỳnh Anh



Nguyễn Thị Quỳnh Anh



Trần Thông Đạt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Mỏ được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100103390 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 06 tháng 02 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ mười bốn ngày 21 tháng 09 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 38 Phố Bích Câu, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 14.737.250.000 đồng; Tương đương 1.473.725 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực tư vấn và khảo sát công trình.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế kiến trúc công trình; Giám sát khảo sát địa chất công trình, địa chất thủy văn; Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng công nghiệp; Thiết kế công trình thủy lợi; Thiết kế công trình giao thông (cầu, đường bộ); Khảo sát trắc địa công trình; Thiết kế biện pháp khảo sát địa chất công trình khai thác mỏ; Thiết kế hệ thống công nghệ khai thác mỏ, công nghệ khai thác mỏ lộ thiên; Thiết kế lắp đặt thiết bị công nghệ tuyển khoáng; Thiết kế lắp đặt thiết bị, thiết bị công nghệ hóa chất; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp; Tư vấn về đầu tư xây dựng cơ bản, nghiên cứu, lựa chọn, lập, thẩm tra các dự án đầu tư, dịch vụ về công tác đầu tư, kỹ thuật khai thác, chế biến và tuyển luyện khoáng sản; Khảo sát địa chất công trình - địa chất thủy văn; Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2018, Công ty tập trung xử lý tồn đọng cũng như khó khăn trong việc tìm kiếm hợp đồng nên Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và Giá vốn hàng bán trong năm 2018 giảm mạnh so với cùng kỳ.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	07 năm

2.8. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Đối với BCC chia lợi nhuận sau thuế

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, Công ty được nhận khoản lợi nhuận cố định hàng năm, không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng và ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản từ BCC đối với khoản được chia khi có thông báo từ BCC.

2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển:
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành:
Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

2.15. Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.17. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập tính thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.20. Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là tư vấn và khảo sát công trình chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	62.177.942	113.246.307
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	74.222.751	1.051.500.228
	136.400.693	1.164.746.535

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	500.000.000	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	500.000.000	-	-	-
	500.000.000	-	-	-

(*) Tại ngày 31/12/2018, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng và 06 tháng có giá trị 500.000.000 đồng được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình với lãi suất từ 4,3%/năm đến 5,3%/năm.

Các hợp đồng tiền gửi đang được cầm cố tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình, thời hạn cầm cố là 20 năm.

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Xi măng Đồng Bành	526.856.000	(526.856.000)	526.856.000	-
- Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	1.192.410.143	-	1.153.492.690	-
- Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào	663.002.778	-	663.002.778	-
- Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	7.481.949.053	-	7.481.949.053	-
- Viện Khoa học Công nghệ Mỏ	1.333.772.500	-	2.480.500.000	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Quảng Ninh	121.492.000	(121.492.000)	121.492.000	(121.492.000)
- Công ty Cổ phần Thiết kế Xây dựng Giao thông Phú Thọ	134.551.000	(134.551.000)	134.551.000	(134.551.000)
- Công ty Cổ phần Hoàng Ân	154.790.000	(154.790.000)	154.790.000	(154.790.000)
- Công ty Cổ phần Xây dựng Xuyên Việt	146.492.000	(146.492.000)	146.492.000	(146.492.000)
- Công ty Xuất nhập khẩu Đầu tư và Xây dựng Hà Nội	537.735.000	(537.735.000)	537.735.000	(537.735.000)
- Các khoản phải thu khách hàng khác	2.875.379.740	(795.039.441)	3.408.463.905	(726.175.891)
	15.168.430.214	(2.416.955.441)	16.809.324.426	(1.821.235.891)
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	9.548.064.568	-	9.509.147.115	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Khảo sát và Đo đạc	-	-	802.072.727	-
- Liên đoàn Vật lý Địa chất	267.545.023	-	267.545.023	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Ô tô số 5	-	-	1.112.400.000	-
- Trung tâm Phân tích Thí nghiệm Địa chất	123.763.000	(123.763.000)	123.763.000	(61.881.500)
- Các khoản trả trước người bán khác	295.079.000	(73.079.000)	93.079.000	(39.039.500)
	686.387.023	(196.842.000)	2.398.859.750	(100.921.000)

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tạm ứng	5.316.807.108	(902.944.000)	4.430.323.829	-
- Phải thu Xí nghiệp Khoan thăm dò Tạm ứng Dự án Thăm dò Kali Lào	2.099.294.831	-	3.314.508.318	-
- Phải thu Phòng dự án Kỹ thuật Tạm ứng thực hiện dự án	139.955.105	-	220.318.105	-
- Phải thu ông Vũ Văn Quang tiền khắc phục hậu quả theo Biên bản số 168/BB-CTM	2.702.953.956	-	-	-
- Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	3.749.863	-	-	-
- Phải thu khác	919.768.379	-	1.031.058.300	-
	11.182.529.242	(902.944.000)	8.996.208.552	-
b) Phải thu khác là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	279.705	-	1.978.279	-

8. NỢ XẤU

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu khách hàng	2.416.955.441	-	2.426.746.791	605.510.900
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Quảng Ninh	121.492.000	-	121.492.000	-
+ Công ty Cổ phần Thiết kế Xây dựng Giao thông Phú Thọ	134.551.000	-	134.551.000	-
+ Công ty Cổ phần Hoàng Ân	154.790.000	-	154.790.000	-
+ Công ty Cổ phần Xây dựng Xuyên Việt	146.492.000	-	146.492.000	-
+ Công ty Xuất nhập khẩu Đầu tư và Xây dựng Hà Nội	537.735.000	-	537.735.000	-
+ Công ty Cổ phần Xi măng Đồng Bành	526.856.000	-	526.856.000	526.856.000
+ Các đối tượng khác	795.039.441	-	804.830.791	78.654.900
Trả trước cho người bán	196.842.000	-	196.842.000	95.921.000
+ Công ty Cổ phần Cơ khí Thuận An	68.079.000	-	68.079.000	34.039.500
+ Trung tâm Phân tích Thí nghiệm Địa chất	123.763.000	-	123.763.000	61.881.500
+ Nguyễn Đình Tuấn	5.000.000	-	5.000.000	-
Tạm ứng	902.944.000	-	902.944.000	902.944.000
+ Trung tâm Thiết kế - Tạm ứng: Dự án Đồng Bành	902.944.000	-	902.944.000	902.944.000
	3.516.741.441	-	3.526.532.791	1.604.375.900

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công cụ, dụng cụ	2.395.641.173	(2.044.831.573)	1.475.672.754	(1.426.605.853)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.279.860.037	(397.967.283)	4.623.710.989	-
	5.675.501.210	(2.442.798.856)	6.099.383.743	(1.426.605.853)

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	3.415.713.787	14.656.841.739	1.500.872.637	46.490.355	19.619.918.518
- Mua trong năm	-	44.500.000	-	-	44.500.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(4.273.988.715)	-	-	(4.273.988.715)
Số dư cuối năm	3.415.713.787	10.427.353.024	1.500.872.637	46.490.355	15.390.429.803
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	2.349.556.618	6.479.971.742	1.500.872.637	46.490.355	10.376.891.352
- Khấu hao trong năm	125.964.847	1.034.841.827	-	-	1.160.806.674
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.740.556.485)	-	-	(2.740.556.485)
Số dư cuối năm	2.475.521.465	4.774.257.084	1.500.872.637	46.490.355	8.797.141.541
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	1.066.157.169	8.176.869.997	-	-	9.243.027.166
Tại ngày cuối năm	940.192.322	5.653.095.940	-	-	6.593.288.262

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.209.138.666 VND
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 4.996.224.891 VND

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	31.359.192	78.397.980
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	325.998.469	-
- Chi phí tư vấn Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khu Đông Mỹ	1.082.161.616	-
- Các khoản khác	-	298.625.121
	1.439.519.277	377.023.101

Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Mỏ

Số 38 Phố Bích Cầu, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

12. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	9.202.284.130	9.202.284.130	7.184.115.012	6.472.214.761	9.914.184.381	9.914.184.381
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (1)	3.590.226.033	3.590.226.033	2.012.945.012	508.986.664	5.094.184.381	5.094.184.381
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hà Nội	474.578.097	474.578.097	-	474.578.097	-	-
+ Vay cá nhân (2)	5.137.480.000	5.137.480.000	5.171.170.000	5.488.650.000	4.820.000.000	4.820.000.000
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	1.622.470.400	1.622.470.400	1.379.465.400	1.054.835.200	1.947.100.600	1.947.100.600
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (3)	1.135.270.400	1.135.270.400	1.135.270.400	567.635.200	1.702.905.600	1.702.905.600
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hà Nội (4)	487.200.000	487.200.000	244.195.000	487.200.000	244.195.000	244.195.000
	10.824.754.530	10.824.754.530	8.563.580.412	7.527.049.961	11.861.284.981	11.861.284.981
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	3.853.388.600	3.853.388.600	-	1.054.835.200	2.798.553.400	2.798.553.400
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (3)	3.121.993.600	3.121.993.600	-	567.635.200	2.554.358.400	2.554.358.400
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hà Nội (4)	731.395.000	731.395.000	-	487.200.000	244.195.000	244.195.000
	3.853.388.600	3.853.388.600	-	1.054.835.200	2.798.553.400	2.798.553.400
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(1.622.470.400)	(1.622.470.400)	(1.379.465.400)	(1.054.835.200)	(1.947.100.600)	(1.947.100.600)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	2.230.918.200	2.230.918.200			851.452.800	851.452.800

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Khoản vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình gồm 2 hợp đồng:

a) Hợp đồng tín dụng số 03/2015/6383336/HETD ngày 10/10/2015 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 138.019.496.495 đồng;
- + Mục đích vay: Thực hiện gói thầu số 10 thuộc dự án Đầu tư khai thác và chế biến muối mỏ huyện Nongbok, CHDCND Lào;
- + Thời hạn vay: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng cho từng giấy nhận nợ;
- + Phương thức bảo đảm: Toàn bộ quyền đòi nợ khối lượng xây lắp hình thành tương lai từ gói thầu số 10; Toàn bộ số dư tài khoản bằng VND và ngoại tệ tại Ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác; Các khoản thu theo các hợp đồng kinh tế ký kết với đối tác; Tiền ký quỹ các tài khoản tiền gửi thanh toán, cầm cố hợp đồng tiền gửi của bên vay mở tại Ngân hàng nếu có;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 1.112.400.000 đồng.

b) Hợp đồng tín dụng số 01/2017/6383336/HETD ngày 30/10/2017 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 8.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng cho từng giấy nhận nợ;
- + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 3.981.784.381 đồng.

(2) Khoản vay cá nhân bao gồm những điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: từ 06-12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 10%/năm;
- + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 4.820.000.000 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(3) Hợp đồng tín dụng số 06/2015/6383336/HĐTD ngày 24/11/2015 bao gồm những điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền vay: 5.676.352.000 đồng;
- + Mục đích vay: Mua máy khoan HXY - 5A (04 bộ), máy khoan XY-42A (01 bộ) cùng vật tư thiết bị đi kèm, theo hợp đồng số 25/HĐMB/2015 ngày 03/09/2015;
- + Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản đầu tiên và được ghi trên giấy nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: Điều chỉnh theo quy định của hợp đồng;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay;
- + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2018 là 2.554.358.400 đồng; Nợ đến hạn trả là 1.702.905.600 đồng.

(4) Hợp đồng tín dụng số 01/2016-HĐTD/NHCT106-Incodemic ngày 21/04/2016 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 1.462.195.000 đồng;
- + Mục đích vay: Mua máy móc thiết bị ;
- + Thời hạn cho vay: 36 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên và được ghi trên giấy nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: Được ghi trên từng giấy nhận nợ;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay;
- + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2018 là 244.195.000 đồng; Nợ đến hạn trả là 244.195.000 đồng;

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Liên đoàn Vật lý Địa chất	1.098.101.197	1.098.101.197	1.098.101.197	1.098.101.197
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Chấn Hưng	776.854.049	776.854.049	776.854.049	776.854.049
- Phải trả các đối tượng khác	980.010.448	980.010.448	232.602.993	232.602.993
	2.854.965.694	2.854.965.694	2.107.558.239	2.107.558.239

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	9.716.140.960	9.716.140.960
- Công ty Cổ phần Xi măng Đồng Bành	708.073.500	708.073.500
- Công ty Cổ phần Séc Trúc Thôn	774.824.225	382.810.655
- Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	592.332.000	246.580.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Apatit Tam Đình Lào Cai	1.875.600.000	-
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	1.703.573.577	1.581.395.204
	15.370.544.262	12.635.000.319

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	15.006.939	576.828.461	119.483.091	-	472.352.309
- Thuế thu nhập cá nhân	27.436.939	26.150.107	55.266.369	33.110.757	-	20.868.780
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	3.318.005.297	1.392.852.575	4.162.753.452	-	548.104.420
- Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
	27.436.939	3.359.162.343	2.028.947.405	4.319.347.300	-	1.041.325.509

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	749.582.654	69.856.324
- Trích trước chi phí tiền lương, chi phí công tác phục vụ dự án	43.000.000	5.081.376.708
- Chi phí phải trả khác	75.111.333	35.000.000
	867.693.987	5.186.233.032

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	71.492.320	82.120.007
- Bảo hiểm xã hội	1.285.769.548	711.220.540
- Bảo hiểm y tế	37.729.800	13.986.248
- Bảo hiểm thất nghiệp	16.673.640	6.216.110
- Phải trả về cổ phần hóa	127.500.000	127.500.000
- Các khoản phải trả phải nộp khác	11.258.135.835	7.779.222.044
+ Phải trả Đội khoan thăm dò tiền phục vụ dự án	446.465.083	1.352.855.914
+ Phải trả Lê Minh tiền phục vụ dự án đã trả nhà cung cấp	532.872.830	-
+ Phải trả Trung tâm thiết kế tiền phục vụ dự án	763.434.279	1.039.642.572
+ Phải trả Đội Trắc địa tiền phục vụ dự án	672.040.370	505.126.234
+ Phải trả Nguyễn Thị Hoa tiền phục vụ dự án đã trả nhà cung cấp	968.417.820	682.269.261
+ Phải trả Nguyễn Hữu Tuyên tiền phục vụ dự án đã trả nhà cung cấp	308.364.400	930.566.300
+ Phải trả Lê Hữu Hùng tiền phục vụ dự án đã trả nhà cung cấp	691.329.406	-
+ Phải trả tiền mượn của Vũ Văn Đức	954.043.899	474.260.479
+ Vay các nhà cung cấp không tính lãi	2.000.000.000	-
+ Phải trả khác	3.921.167.748	2.794.501.284
	12.797.301.143	8.720.264.949
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	100.000.000	100.000.000
	100.000.000	100.000.000

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	7.590.000.000	49.228.822	(4.679.520.647)	2.959.708.175
Tăng vốn trong năm	7.147.250.000	-	(1.252.350.000)	5.894.900.000
Lỗ trong năm trước	-	-	(10.208.325.750)	(10.208.325.750)
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	-	70.429.557	(70.429.557)	-
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	(70.429.557)	(70.429.557)
Điều chỉnh Lợi nhuận chưa phân phối do giảm doanh thu, giá vốn các năm trước không được quyết toán	-	-	(1.612.179.811)	(1.612.179.811)
Chi trả thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát	-	-	(8.415.154)	(8.415.154)
Số dư cuối năm trước	14.737.250.000	119.658.379	(17.901.650.476)	(3.044.742.097)
Số dư đầu năm nay	14.737.250.000	119.658.379	(17.901.650.476)	(3.044.742.097)
Lỗ trong năm nay	-	-	(7.321.479.167)	(7.321.479.167)
Số dư cuối năm nay	14.737.250.000	119.658.379	(25.223.129.643)	(10.366.221.264)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	2.210.870.000	15,00%	2.210.870.000	15,00%
Ông: Vũ Văn Quang	1.940.190.000	13,17%	85.730.000	0,58%
Ông: Vũ Ngọc Minh	-	0,00%	1.442.650.000	9,79%
Ông: Nguyễn Đức Liên	-	0,00%	1.040.850.000	7,06%
Bà: Nguyễn Thị Sự	4.120.690.000	27,96%	3.079.840.000	20,90%
Vốn góp của các cổ đông khác	6.465.500.000	43,87%	6.877.310.000	46,67%
Tổng cộng	14.737.250.000	100%	14.737.250.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	14.737.250.000	14.737.250.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	14.737.250.000	14.737.250.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.473.725	1.473.725
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	1.473.725	1.473.725
- Cổ phiếu phổ thông	1.473.725	1.473.725
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.473.725	1.473.725
- Cổ phiếu phổ thông	1.473.725	1.473.725
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	119.658.379	119.658.379
	119.658.379	119.658.379

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký Hợp đồng thuê đất số 338/HĐTĐ ngày 18/06/2014 với Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội thuê đất tại Số 38, Phố Bích Câu, Phường Quốc Tử Giám để tiếp tục sử dụng cùng với công trình đã xây dựng làm trụ sở làm việc. Đối với diện tích 2.041,7 m² đất nằm ngoài chỉ giới đường đỏ: Thời hạn thuê đất là 50 năm kể từ ngày 15/10/1993. Đối với diện tích 6,9m² đất nằm trong chỉ giới đường đỏ: Thời hạn thuê đất là hàng năm. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký Hợp đồng thuê đất số 417/HĐTĐ-STNMT-CCQLĐĐ ngày 01/08/2018 với Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội (Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội là đơn vị được Ủy quyền) để thuê đất tại Xã Ngũ Hiệp và Xã Đông Mỹ, Huyện Thanh Trì để tiếp tục sử dụng làm trụ sở văn phòng. Trong đó:

- 4.121,2 m² đất nằm ngoài chỉ giới đường đỏ thuộc địa giới hành chính Xã Đông Mỹ để tiếp tục sử dụng làm trụ sở Văn phòng; Thời hạn thuê đất: 50 năm kể từ ngày 15/10/1993;
- 1.747,3 m² đất nằm ngoài chỉ giới đường đỏ thuộc địa giới hành chính Xã Ngũ Hiệp, Công ty có trách nhiệm giữ nguyên hiện trạng, không được xây dựng mới công trình, đồng thời xây dựng kế hoạch di dời kho bãi, chuyển đổi chức năng sử dụng đất theo Quy hoạch phân khu đô thị GS (A) được duyệt; Thời hạn thuê đất: Hàng năm;
- 159 m² đất nằm trong chỉ giới đường đỏ thuộc địa giới hành chính Xã Ngũ Hiệp và 271,5 m² đất nằm trong chỉ giới đường đỏ thuộc địa giới hành chính xã Đông Mỹ Công ty có trách nhiệm giữ nguyên hiện trạng, không được xây dựng mới công trình, khi Nhà nước thu hồi phải bàn giao theo quy định; Thời hạn thuê đất: Hàng năm.

Tại thời điểm 31/12/2018, Công ty đang thực hiện thuê đất tại vị trí số 612, 614A Phố Hoàng Hoa Thám, Phường Bưởi, Quận Tây Hồ với diện tích 959,6 m², chưa có hợp đồng thuê đất mục đích để thực hiện dự án: Công trình hỗn hợp, dịch vụ thương mại và căn hộ. Công ty nộp tiền thuê đất hàng kỳ theo thông báo nộp tiền thuê đất của Chi cục thuế Quận Tây Hồ.

b) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2018	01/01/2018
- Đô la Mỹ	USD	530,95	530,95
- Kip Lào	LAK	200.100,00	200.100,00

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.277.734.362	21.645.800.014
	10.277.734.362	21.645.800.014
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	2.030.146.455	13.246.265.934

21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
- Giảm giá hàng bán	18.895.773	17.882.727
	18.895.773	17.882.727

22. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	10.258.838.589	21.627.917.287
	10.258.838.589	21.627.917.287

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	10.693.558.513	24.477.998.920
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.016.193.003	1.422.538.348
	11.709.751.516	25.900.537.268

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	37.855.569	26.926.340
	37.855.569	26.926.340

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.624.792.857	1.733.313.326
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	58.832	92.064.403
Chi phí tài chính khác	-	629.238
	1.624.851.689	1.826.006.967

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	53.471.327	64.747.612
Chi phí nhân công	1.646.292.516	1.759.662.040
Chi phí khấu hao tài sản cố định	113.964.847	215.105.913
Chi phí dự phòng	1.594.584.550	262.124.044
Thuế, phí, và lệ phí	1.403.732.990	1.265.843.167
Chi phí dịch vụ mua ngoài	958.309.508	347.612.475
Chi phí khác bằng tiền	875.751.551	428.841.472
	6.646.107.289	4.343.936.723

27. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý công cụ dụng cụ	1.092.305.000	32.500.000
Thu phí khắc phục hậu quả trong công tác quản lý điều hành (*)	4.000.000.000	-
Thu nhập từ tiền Hợp tác kinh doanh	388.000.000	700.000.000
Thu nhập khác	93.330.000	111.659.800
	5.573.635.000	844.159.800

(*) Khoản tiền Công ty thu của Ông Vũ Ngọc Minh - Nguyên Giám đốc Công ty về việc khắc phục hậu quả thua lỗ trong công tác điều hành quản lý giai đoạn 2014-2017 theo Biên bản số 168/BB-CTM ngày 20/12/2018. Ông Minh đã khắc phục hậu quả với số tiền: 1.297.046.044 đồng bằng gốc và lãi vay của hợp đồng vay vốn số: 14/TCKT/2017 ngày 12/12/2017 mà Công ty đang nợ ông Minh. Số tiền còn lại 2.702.953.956 đồng được Ông Vũ Văn Quang nhận nợ và có trách nhiệm thanh toán cho Công ty.

28. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.303.432.230	249.424.785
Giá trị còn lại và chi phí từ thanh lý công cụ, dụng cụ	1.020.354.359	-
Các khoản bị phạt	307.743.029	202.560.249
Xử lý các khoản công nợ Phải thu liên quan đến làm thủ tục đất đai Đông Mỹ	267.152.755	-
Xử lý khoản thuế doanh thu đã nộp ở Lào nhưng không thu được	208.563.753	-
Chi phí khác	103.851.705	90.779.855
	3.211.097.831	542.764.889

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(7.321.479.167)	(10.114.242.420)
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	(7.321.479.167)	(10.114.242.420)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	94.083.330
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	-	299.454.432
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	(393.537.762)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	-	-

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(7.321.479.167)	(10.208.325.750)
Các khoản điều chỉnh:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(7.321.479.167)	(10.208.325.750)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.473.725	1.473.725
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(4.968)	(6.927)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.041.419.849	6.737.874.272
Chi phí nhân công	6.236.625.480	8.486.012.719
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.160.806.674	1.528.790.575
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.588.309.508	1.640.319.214
Chi phí khác bằng tiền	2.968.653.339	4.045.169.793
	15.995.814.850	22.438.166.573

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	136.400.693	-	1.164.746.535	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	26.350.959.456	(3.516.741.441)	25.805.532.978	(1.922.156.891)
Các khoản cho vay	500.000.000	-	396.070.559	-
	26.987.360.149	(3.516.741.441)	27.366.350.072	(1.922.156.891)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	12.712.737.781	13.055.672.730
Phải trả người bán, phải trả khác	15.752.266.837	10.927.823.188
Chi phí phải trả	867.693.987	5.186.233.032
	29.332.698.605	29.169.728.950

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	136.400.693	-	-	136.400.693
Phải thu khách hàng, phải thu khác	22.834.218.015	-	-	22.834.218.015
Các khoản cho vay	500.000.000	-	-	500.000.000
	23.470.618.708	-	-	23.470.618.708
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.164.746.535	-	-	1.164.746.535
Phải thu khách hàng, phải thu khác	23.883.376.087	-	-	23.883.376.087
Các khoản cho vay	396.070.559	-	-	396.070.559
	25.444.193.181	-	-	25.444.193.181

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Vay và nợ	11.861.284.981	851.452.800	-	12.712.737.781
Phải trả người bán, phải trả khác	15.652.266.837	100.000.000	-	15.752.266.837
Chi phí phải trả	867.693.987	-	-	867.693.987
	28.381.245.805	951.452.800	-	29.332.698.605

Tại ngày 01/01/2018

Vay và nợ	10.824.754.530	2.230.918.200	-	13.055.672.730
Phải trả người bán, phải trả khác	10.827.823.188	100.000.000	-	10.927.823.188
Chi phí phải trả	5.186.233.032	-	-	5.186.233.032
	26.838.810.750	2.330.918.200	-	29.169.728.950

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn và sự hỗ trợ của các tổ chức tín dụng.

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	7.184.115.012	14.401.462.388
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	7.527.049.961	24.316.262.020

34. THÔNG TIN KHÁC

a) Thông tin về hoạt động liên tục

Tại thời điểm 31/12/2018, Báo cáo tài chính của Công ty đang phản ánh Nợ ngắn hạn đã vượt tài sản ngắn hạn là 17.448 triệu đồng, lỗ lũy kế là 25.223 triệu đồng lớn hơn vốn góp của chủ sở hữu. Những sự kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên Báo cáo tài chính của Công ty vẫn được lập dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì các lý do sau đây:

- Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty trong thời gian tới sẽ có những chuyển biến tích cực, Công ty sẽ đảm bảo đầu tư vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, đủ khả năng thu xếp tài chính để thanh toán nợ đến hạn;
- Công ty sẽ vẫn nhận được sự hỗ trợ tài chính từ các tổ chức tín dụng và Cổ đông của Công ty.

b) Thông tin khác

Công ty thực hiện ký hợp đồng hợp tác kinh doanh số 36/2017/HĐHTKD/INCODEMIC-THAIDUONG ngày 10/11/2017. Theo đó, Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Mô góp vốn bằng quyền sử dụng lô đất tại thửa 1, diện tích 4.121,2 m² (Diện tích ngoài chỉ giới đường đỏ) theo Quyết định số 4957/QĐ-UBND ngày 26/07/2017 của UBND Thành phố Hà Nội về việc cho Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Mô thuê 6.299 m² tại Xã Đông Mỹ và Xã Ngũ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội. Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Thái Dương góp vốn bằng chi phí san gạt mặt bằng, làm đường nội bộ, đầu tư xây dựng khu nhà, hệ thống cấp điện và cấp thoát nước.

Về phân chia lợi nhuận: Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Thái Dương đảm bảo lợi nhuận cho Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Mô không nhỏ hơn 1.088.000.000 đồng/năm trong 3 năm đầu tiên. Sau 3 năm mức lợi nhuận sẽ tăng lên 02 năm một lần, mỗi lần tối thiểu 7%/năm.

35. NHỮNG SỰ KIẾN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần DAP Số 2 Lào Cai	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển	Cùng Tập đoàn

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và sổ dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 12)

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.030.146.455	13.246.265.934
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng Tập đoàn	1.665.562.727	756.445.579
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	Cùng Tập đoàn	-	12.163.945.899
Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào	Cùng Tập đoàn	364.583.728	325.874.456
Lãi vay phải trả trong kỳ		-	10.666.666
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	Cùng Tập đoàn	-	10.666.666

Sổ dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		9.548.064.568	9.509.147.115
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng Tập đoàn	1.192.410.143	1.153.492.690
Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào	Cùng Tập đoàn	663.002.778	663.002.778
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	Cùng Tập đoàn	7.481.949.053	7.481.949.053
Công ty Cổ phần DAP Số 2 Lào Cai	Cùng Tập đoàn	51.632.944	51.632.944
Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển	Cùng Tập đoàn	159.069.650	159.069.650
Phải thu khác ngắn hạn		279.705	1.978.279
Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào	Cùng Tập đoàn	279.705	1.978.279
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		10.308.472.960	10.446.390.460
Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển	Cùng Tập đoàn	-	483.669.500
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng Tập đoàn	592.332.000	246.580.000
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	Cùng Tập đoàn	9.716.140.960	9.716.140.960

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập của Giám đốc	49.200.000	85.372.083
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	278.785.100	98.016.667

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay

	Mã số	Ghi chú	Số liệu trình bày lại trên báo cáo kỳ này VND	Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND	Chênh lệch VND
Bảng cân đối kế toán					
- Chi phí phải trả ngắn hạn	315	(1)	5.186.233.032	1.972.706.324	3.213.526.708
- Phải trả ngắn hạn khác	319	(1)	8.720.264.949	8.647.904.949	72.360.000
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(1)	(17.901.650.476)	(14.615.763.768)	(3.285.886.708)
+ Lợi nhuận chưa phân phối đến cuối năm trước	421a	(1a)	(6.921.719.026)	(4.407.438.018)	(2.514.281.008)
+ Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b	(1b)	(10.979.931.450)	(10.208.325.750)	(771.605.700)

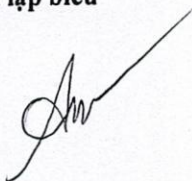
Trong đó:

(1) Điều chỉnh hồi tố trích trước giá vốn các công trình đã ghi nhận hết doanh thu:

(1a) Điều chỉnh hồi tố trích trước giá vốn các công trình đã ghi nhận hết doanh thu trước năm 2017;

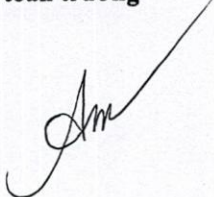
(1b) Điều chỉnh hồi tố trích trước giá vốn các công trình đã ghi nhận hết doanh thu năm 2017.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Quỳnh Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Quỳnh Anh

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2019

Giám đốc



Trần Thông Đạt

